

DỰ THẢO

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

TỜ TRÌNH

**Về việc: Phê duyệt Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025
và báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương

1. Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.

Trên cơ sở Nghị quyết số 01/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 27/6/2025 về việc thông qua các nội dung ĐHĐCĐ năm 2025 của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (PVTrans-PTT) và Nghị quyết số 15/NQ-VTDKĐD-HĐQT ngày 22/07/2025 của HĐQT Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2025, PVTrans-PTT đã tiến hành ký kết hợp đồng kiểm toán với Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam và Báo cáo tài chính năm 2025 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam kiểm toán (Đính kèm).

2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán, kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025 của PVTrans-PTT như sau:

| Stt | Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch năm 2025 | Thực hiện năm 2025 | Tỷ lệ thực hiện (%) |
|-----|---|---------|-------------------|--------------------|---------------------|
| 1 | Tổng doanh thu | Tỷ đồng | 320,00 | 484,82 | 152% |
| 2 | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 22,00 | 23,04 | 105% |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 17,60 | 18,24 | 104% |
| 4 | Nộp NSNN | Tỷ đồng | 8,64 | 7,4 | 86% |
| 5 | Kế hoạch Đầu tư XD CB và mua sắm trang thiết bị | Tỷ đồng | 640,22 | 289,32 | 45% |

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 xem xét thông qua.

Trân trọng./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Lê Mạnh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 29 |



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6, Tòa nhà Việt Á, Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|--------------------------|--|
| Ông Lê Mạnh Tuấn | Chủ tịch |
| Ông Lê Thanh Sơn | Thành viên |
| Ông Lưu Mạnh Thắng | Thành viên |
| Ông Huỳnh Chí Thành | Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025) |
| Bà Hoàng Thị Tuyết Chinh | Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025) |
| Ông Phạm Anh Hùng | Thành viên độc lập |
| Bà Hoàng Phương Nga | Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025) |
| Ông Đỗ Đức Hùng | Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025) |

Ban Kiểm soát

| | |
|-------------------|--|
| Ông Lê Thiện Nhật | Trưởng ban |
| Ông Đỗ Như Tiến | Thành viên |
| Bà Đặng Thị Dung | Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025) |
| Bà Lê Hải Yến | Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025) |

Ban Giám đốc

| | |
|------------------|--------------|
| Ông Lê Thanh Sơn | Giám đốc |
| Ông Vũ Hoài Nam | Phó Giám đốc |
| Ông Bùi Hữu Cơ | Phó Giám đốc |



TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6, Tòa nhà Việt Á, Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 05 tháng 03 năm 2026

Số: 0555/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Quỳnh Hoa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2023-001-1

Đỗ Trần Mạnh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 6141-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 05 tháng 03 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 153.406.822.966 | 203.534.409.047 |
| I. Tiền | 110 | 5 | 11.518.976.761 | 12.347.202.988 |
| 1. Tiền | 111 | | 11.518.976.761 | 12.347.202.988 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 55.627.780.169 | 151.969.645.044 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 55.627.780.169 | 151.969.645.044 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 60.775.689.241 | 22.517.450.213 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 45.003.140.328 | 18.731.464.066 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 6.872.511.870 | 1.129.399.225 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 8.900.037.043 | 3.528.234.167 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | - | (1.543.465.427) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | 671.818.182 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 11 | 19.638.603.539 | 12.380.819.398 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 19.638.603.539 | 12.380.819.398 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5.845.773.256 | 4.319.291.404 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 12 | 3.335.110.690 | 1.928.618.308 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 2.510.662.566 | 2.390.673.096 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 369.333.431.261 | 111.893.826.866 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 3.658.750.473 | 3.272.980.600 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 9 | 3.658.750.473 | 3.272.980.600 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 365.461.555.788 | 108.256.644.446 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 365.248.505.259 | 108.166.993.913 |
| - Nguyên giá | 222 | | 509.975.783.478 | 236.301.961.201 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (144.727.278.219) | (128.134.967.288) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 213.050.529 | 89.650.533 |
| - Nguyên giá | 228 | | 405.000.000 | 201.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (191.949.471) | (111.349.467) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 202.325.000 | 345.125.000 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 202.325.000 | 345.125.000 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 10.800.000 | 19.076.820 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 10.800.000 | 19.076.820 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 522.740.254.227 | 315.428.235.913 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 289.006.500.595 | 96.267.206.829 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 87.897.877.260 | 42.446.159.494 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 14 | 11.124.873.955 | 17.015.123.597 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 15 | 1.098.510.472 | 2.017.070.079 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | 9.408.760.722 | 7.575.734.157 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 16 | 6.590.144.540 | 1.009.340.579 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 17 | 861.710.920 | 910.022.912 |
| 6. Vay ngắn hạn | 320 18 | 43.927.944.000 | 13.883.944.000 |
| 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 20 | 12.915.394.161 | - |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 1.970.538.490 | 34.924.170 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 201.108.623.335 | 53.821.047.335 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 17 | 1.147.175.335 | 1.227.255.335 |
| 2. Vay dài hạn | 338 19 | 199.961.448.000 | 48.593.792.000 |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 20 | - | 4.000.000.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 233.733.753.632 | 219.161.029.084 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 21 | 233.733.753.632 | 219.161.029.084 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 164.931.720.000 | 164.931.720.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 164.931.720.000 | 164.931.720.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | (190.241.874) | (190.241.874) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 29.944.377.249 | 29.944.377.249 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 39.047.898.257 | 24.475.173.709 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | 20.806.173.709 | 11.651.274 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | 18.241.724.548 | 24.463.522.435 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | 522.740.254.227 | 315.428.235.913 |

Nguyễn Thị Huyền
 Người lập biểu

Nguyễn Đình Chính
 Kế toán trưởng

Lê Thanh Sơn
 Giám đốc

Ngày 05 tháng 03 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số Thuyết minh | | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------------|----|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 24 | 468.477.621.985 | 288.314.094.437 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 | | 468.477.621.985 | 288.314.094.437 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp | 11 | 25 | 431.635.214.834 | 248.670.753.536 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 36.842.407.151 | 39.643.340.901 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 7.391.935.354 | 7.542.157.439 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 10.265.370.467 | 8.950.547.094 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 9.809.545.274 | 5.350.800.994 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 18.031.743.217 | 16.405.341.337 |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26) | 30 | | 15.937.228.821 | 21.829.609.909 |
| 9. Thu nhập khác | 31 | 30 | 8.945.837.414 | 10.634.215.240 |
| 10. Chi phí khác | 32 | | 1.845.521.674 | 1.680.736.631 |
| 11. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 7.100.315.740 | 8.953.478.609 |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 23.037.544.561 | 30.783.088.518 |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 31 | 4.795.820.013 | 6.319.566.083 |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 18.241.724.548 | 24.463.522.435 |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 32 | 940 | 1.360 |

Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu

Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng



Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 05 tháng 03 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------|--------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 23.037.544.561 | 30.783.088.518 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 32.311.343.699 | 19.833.403.266 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 7.371.928.734 | 992.390.939 |
| Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 8.304.463 | (64.325.035) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (12.051.242.187) | (15.631.042.483) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 9.809.545.274 | 5.350.800.994 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 60.487.424.544 | 41.264.316.199 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (40.558.142.330) | 1.378.916.202 |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (7.257.784.141) | (2.788.782.291) |
| Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 548.672.573 | (8.451.711.767) |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | (1.398.215.562) | 711.436.636 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (9.285.333.188) | (5.296.881.852) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (5.777.377.712) | (4.940.332.358) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (1.682.977.680) | (1.184.224.700) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (4.923.733.496) | 20.692.736.069 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (289.011.014.764) | (1.361.116.078) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 6.184.500.000 | 10.551.750.844 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (28.848.000.000) | (176.490.345.691) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 127.705.980.742 | 89.291.812.453 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 6.637.827.706 | 5.842.390.135 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (177.330.706.316) | (72.165.508.337) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------|------------------------|-----------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | 64.931.720.000 |
| 2. Chi phí phát hành cổ phiếu | 32 | - | (190.241.874) |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 199.295.600.000 | 72.890.694.000 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (17.883.944.000) | (86.774.638.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 181.411.656.000 | 50.857.534.126 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | (842.783.812) | (615.238.142) |
| Tiền đầu năm | 60 | 12.347.202.988 | 12.890.497.688 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 14.557.585 | 71.943.442 |
| Tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 11.518.976.761 | 12.347.202.988 |

Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu

Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng

Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 05 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102327357 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 19 ngày 04 tháng 09 năm 2025.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 125 người (31 tháng 12 năm 2024: 134 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải, vận tải bằng đường bộ. Hoạt động khác theo đăng ký kinh doanh bao gồm vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải: dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; logistics; môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ; hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển); buôn bán xăng, dầu khí hóa lỏng; kinh doanh hạt nhựa, kinh doanh ngành gas, bao gồm chế tạo sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng phương tiện vận tải; kinh doanh bất động sản; dịch vụ quảng cáo thương mại, bán phụ tùng, thiết bị máy móc dân dụng và công nghiệp; đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Phương tiện vận tải

05 - 10

Thiết bị văn phòng

04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ

Đối với tài sản cố định là tàu vận tải thì việc sửa chữa lớn sẽ mang tính chất định kỳ, bao gồm các chi phí sửa chữa và duy tu tàu theo yêu cầu kỹ thuật nhằm khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của tàu. Theo quy định kế toán hiện hành thì Công ty có thể ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải khi thực tế phát sinh hay lập dự phòng trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán và đánh giá của Ban Giám đốc đối với từng loại tàu. Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào dự toán cho đến kỳ dự kiến việc sửa chữa lớn tài sản xảy ra. Trong kỳ kế toán phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó. Đối với trường hợp còn lại, chi phí sửa chữa lớn và duy tu

định kỳ sẽ được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ ngày phát sinh đến kỳ sửa chữa tiếp theo.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí thuê ngoài, chi phí bảo hiểm và công cụ, dụng cụ xuất dùng. Chi phí thuê ngoài và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê ngoài và thời gian trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích theo ước tính của Ban Giám đốc Công ty.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

5. TIỀN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tiền mặt | 76.357.746 | 46.422.689 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 11.442.619.015 | 12.300.780.299 |
| | <u>11.518.976.761</u> | <u>12.347.202.988</u> |

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| | Giá gốc/Giá trị ghi sổ | Giá gốc/Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 55.627.780.169 | 151.969.645.044 |
| | 55.627.780.169 | 151.969.645.044 |

(*) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 3,5% đến 6,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,9% đến 6%/năm).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải bên liên quan | 35.724.235.654 | 2.477.574.904 |
| VASL Ship Management & Operations FZC | 17.002.451.187 | - |
| Argo Navigation SA. | 11.197.975.990 | - |
| XO Middle East FZCO | 4.339.434.547 | - |
| Các khách hàng khác | 3.184.373.930 | 2.477.574.904 |
| b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33) | 9.278.904.674 | 16.253.889.162 |
| | 45.003.140.328 | 18.731.464.066 |

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Services Maritimes Inchcape Inc | 5.511.623.200 | - |
| Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hàng hải DHT | 808.799.750 | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ Công nghiệp Việt Phong | - | 950.000.000 |
| Các đối tượng khác | 552.088.920 | 179.399.225 |
| | 6.872.511.870 | 1.129.399.225 |

9. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Tạm ứng | 2.539.170.432 | 679.876.192 |
| Ký quỹ, ký cược | 310.000.000 | 543.640.318 |
| Phải thu lãi tiền gửi | 1.371.017.740 | 2.142.103.259 |
| Cho mượn nhiên liệu | 4.490.015.185 | - |
| Khác | 189.833.686 | 162.614.398 |
| | 8.900.037.043 | 3.528.234.167 |
| b. Dài hạn | | |
| Ký quỹ, ký cược | 3.552.537.823 | 3.126.865.600 |
| Tạm ứng | 106.212.650 | 146.115.000 |
| | 3.658.750.473 | 3.272.980.600 |

10. NỢ XẤU

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------|-------------|----------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | - | - | 871.647.245 | (871.647.245) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | - | - | 671.818.182 | (671.818.182) |
| | - | - | 1.543.465.427 | (1.543.465.427) |

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi với số tiền 1.543.465.427 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND) do đã thu hồi được công nợ trong năm.

11. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 19.638.603.539 | - | 12.380.819.398 | - |
| | 19.638.603.539 | - | 12.380.819.398 | - |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê ngoài | 2.076.437.152 | 1.277.590.069 |
| Chi phí bảo hiểm | 1.063.714.366 | 600.887.252 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 194.959.172 | 50.140.987 |
| | 3.335.110.690 | 1.928.618.308 |

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Phương tiện vận tải | Thiết bị, văn phòng | Tổng |
|-------------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 236.268.324.837 | 33.636.364 | 236.301.961.201 |
| Tăng trong năm | 289.312.255.041 | - | 289.312.255.041 |
| Thanh lý trong năm | (15.638.432.764) | - | (15.638.432.764) |
| Số dư cuối năm | 509.942.147.114 | 33.636.364 | 509.975.783.478 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 128.101.330.924 | 33.636.364 | 128.134.967.288 |
| Trích khấu hao trong năm | 32.230.743.695 | - | 32.230.743.695 |
| Thanh lý trong năm | (15.638.432.764) | - | (15.638.432.764) |
| Số dư cuối năm | 144.693.641.855 | 33.636.364 | 144.727.278.219 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu năm | 108.166.993.913 | - | 108.166.993.913 |
| Tại ngày cuối năm | 365.248.505.259 | - | 365.248.505.259 |

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 63.143.909.978 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 78.833.342.742 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 364.599.838.074 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 106.900.107.068 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Dan - Bunkering Singapore | - | 3.704.895.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Petro | 315.858.330 | 2.620.235.660 |
| Các đối tượng khác | <u>10.809.015.625</u> | <u>10.689.992.937</u> |
| | <u>11.124.873.955</u> | <u>17.015.123.597</u> |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|---|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Thuế giá trị gia tăng | 77.194.412 | 1.540.622.126 | 1.470.772.330 | 147.044.208 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.795.419.974 | 4.795.820.013 | 5.777.377.712 | 813.862.275 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 144.455.693 | 1.064.001.931 | 1.070.853.635 | 137.603.989 |
| Các loại thuế khác | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - |
| | <u>2.017.070.079</u> | <u>7.405.444.070</u> | <u>8.324.003.677</u> | <u>1.098.510.472</u> |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí thuê cầu bờ | 5.511.623.200 | - |
| Chi phí lãi vay | 578.131.228 | 53.919.142 |
| Chi phí nhiên liệu | 398.694.000 | 509.500.000 |
| Khác | 101.696.112 | 445.921.437 |
| | <u>6.590.144.540</u> | <u>1.009.340.579</u> |

17. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| a. Ngắn hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 205.980.000 | 165.980.000 |
| Phải trả, phải nộp khác | <u>655.730.920</u> | <u>744.042.912</u> |
| | <u>861.710.920</u> | <u>910.022.912</u> |
| b. Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | <u>1.147.175.335</u> | <u>1.227.255.335</u> |
| | <u>1.147.175.335</u> | <u>1.227.255.335</u> |

18. VAY NGẮN HẠN

| | Số đầu năm | Trong năm | | Số cuối năm |
|--|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------|
| | VND | Tăng | Giảm | VND |
| | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ | | | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19) | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trảng Tiền - Hà Nội | 13.883.944.000 | 47.927.944.000 | 17.883.944.000 | 43.927.944.000 |
| | 13.883.944.000 | 47.927.944.000 | 17.883.944.000 | 43.927.944.000 |

19. VAY DÀI HẠN

| | Số đầu năm | Trong năm | | Số cuối năm |
|--|--------------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------------|
| | VND | Tăng | Giảm | VND |
| | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ | | | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trảng Tiền - Hà Nội | 62.477.736.000 | 199.295.600.000 | 17.883.944.000 | 243.889.392.000 |
| Hợp đồng vay số 01/2024/2531348/HĐTD (i) | 62.477.736.000 | - | 13.883.944.000 | 48.593.792.000 |
| Hợp đồng vay số 01/2025/2531348/HĐTD (ii) | - | 199.295.600.000 | 4.000.000.000 | 195.295.600.000 |
| | 62.477.736.000 | 199.295.600.000 | 17.883.944.000 | 243.889.392.000 |

Trong đó:

| | | |
|-----------------------------------|----------------|-----------------|
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 13.883.944.000 | 43.927.944.000 |
| - Số phải trả sau 12 tháng | 48.593.792.000 | 199.961.448.000 |

- (i) Tại ngày 28 tháng 3 năm 2024, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 01/2024/2531348/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trảng Tiền – Hà Nội với số tiền 72.890.694.000 VND, để trả nợ trước hạn khoản vay mua tàu PVT ELENA, trọng tải 13.051 DWT, đóng năm 2008 tại Hàn Quốc theo Hợp đồng vay số 2904/2022/HĐCV ngày 29 tháng 4 năm 2022 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có) giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Khoản vay có thời hạn tối đa 64 tháng kể từ ngày giải ngân hoặc kể từ ngày giải ngân đến hết ngày 30 tháng 5 năm 2029. Khoản vay chịu lãi suất cố định trong một năm đầu là 6,3%/năm, một năm tiếp theo cố định là 7,0%/năm và các năm tiếp theo dự kiến bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ điều chỉnh 2,2%/năm, trong đó lãi suất cơ sở được tính bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND trả sau có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng. Kỳ hạn điều chỉnh của lãi suất là 6 tháng/lần.

Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án là tàu PVT ELENA và hệ thống nước dẫn Ballast (xem Thuyết minh số 13);
- Quyền tài sản phát sinh từ tàu PVT ELENA (bao gồm nhưng không giới hạn các quyền sau: quyền phải thu, quyền thụ hưởng bảo hiểm, quyền khai thác).

- (ii) Tại ngày 23 tháng 5 năm 2025, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 01/2025/2531348/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trảng Tiền – Hà Nội với tổng số hạn mức tín dụng tối đa là 202.000.000.000 VND, tương đương 7.630.000 USD quy đổi tại ngày giải ngân nhưng không vượt quá 69% tổng mức đầu tư hoặc không vượt quá 70% giá trị mua tàu của Dự án mua tàu chở hàng rời Handysize trọng tải đến 40.000 DWT. Khoản vay có thời hạn tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay chịu lãi suất cố định trong hai năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,1%/năm và các năm tiếp theo dự kiến bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ điều chỉnh 2,0%/năm, trong đó lãi suất cơ sở được tính bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND trả sau có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng.

Khoản vay được đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 02/2025/2531348/HĐBĐ ngày 23 tháng 5 năm 2025 chi tiết:

- Tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án là tàu PVT Fortune (xem Thuyết minh số 13);
- Quyền tài sản phát sinh từ tàu PVT Fortune (bao gồm nhưng không giới hạn các quyền sau: quyền phải thu, quyền thụ hưởng bảo hiểm, quyền khai thác).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Trong vòng một năm | 43.927.944.000 | 13.883.944.000 |
| Trong năm thứ hai | 43.927.944.000 | 13.883.944.000 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 110.957.904.000 | 34.709.848.000 |
| Sau năm năm | 45.075.600.000 | - |
| | 243.889.392.000 | 62.477.736.000 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh số 18) | 43.927.944.000 | 13.883.944.000 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 199.961.448.000 | 48.593.792.000 |

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | Chi phí sửa chữa lớn VND | Chi phí bồi thường (i) VND | Tổng VND |
|-------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - |
| Phân loại lại | 4.000.000.000 | - | 4.000.000.000 |
| Trích lập dự phòng trong năm | 6.914.000.000 | 3.080.000.000 | 9.994.000.000 |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | (1.078.605.839) | - | (1.078.605.839) |
| Số dư cuối năm | 9.835.394.161 | 3.080.000.000 | 12.915.394.161 |
| b. Dài hạn | | | |
| Số dư đầu năm | 4.000.000.000 | - | 4.000.000.000 |
| Phân loại lại | (4.000.000.000) | - | (4.000.000.000) |
| Số dư cuối năm | - | - | - |

- (i) Thể hiện khoản dự phòng bồi thường tổn thất thiệt hại cho Rongtuo Shipping Group (Canada) Ltd. (bên thuê tàu) do các tranh chấp trong quá trình điều hành tàu. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang làm việc với bên thuê tàu cũng như công ty bảo hiểm để thống nhất phương án đền bù phù hợp với các sự cố phát sinh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|---------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 100.000.000.000 | - | 20.774.377.249 | 10.755.651.274 | 131.530.028.523 |
| Tăng vốn trong năm (ii) | 64.931.720.000 | - | - | - | 64.931.720.000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 24.463.522.435 | 24.463.522.435 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | - | - | 9.170.000.000 | (9.170.000.000) | - |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành | - | - | - | (1.574.000.000) | (1.574.000.000) |
| Thay đổi thặng dư vốn cổ phần | - | (190.241.874) | - | - | (190.241.874) |
| Số dư đầu năm nay | 164.931.720.000 | (190.241.874) | 29.944.377.249 | 24.475.173.709 | 219.161.029.084 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 18.241.724.548 | 18.241.724.548 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành (i) | - | - | - | (3.669.000.000) | (3.669.000.000) |
| Số dư cuối năm | 164.931.720.000 | (190.241.874) | 29.944.377.249 | 39.047.898.257 | 233.733.753.632 |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-VTDKĐD-DHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua phương án trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành, tương ứng 10% và 5% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 với tổng số tiền 3.669.000.000 VND.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 02/NQ-VTDKĐD-DHĐCĐ ngày 21 tháng 8 năm 2023, Công ty đã tiến hành các thủ tục để thực hiện phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán là 7.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu và dự kiến sử dụng số tiền thu được để bổ sung vốn cho phương án mua 01 tàu chở dầu/hoá chất trọng tải khoảng 10.000 DWT - 25.000 DWT. Số lượng cổ phiếu cổ đông hiện hữu đã đăng ký và nộp tiền mua là 6.493.172 cổ phiếu, tương đương với 64.931.720.000 VND với tỷ lệ bán thành công là 92,76%.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 01/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua thay đổi phương án sử dụng vốn/số tiền thu được từ đợt chào bán/phát hành: Toàn bộ số vốn/số tiền thu được từ đợt chào bán/phát hành (số tiền 64.931.720.000 đồng) được dùng để bổ sung vốn cho dự án đầu tư mua 01 tàu chở hàng rời handysize trọng tải đến 40.000 DWT thuộc kế hoạch đầu tư năm 2025.

Tại các ngày 23 tháng 5 năm 2025 và 26 tháng 6 năm 2025, Công ty đã thực hiện giải ngân, sử dụng toàn bộ số vốn/số tiền thu được từ đợt chào bán/phát hành (số tiền 64.931.720.000 đồng) để mua 01 tàu chở hàng rời handysize trọng tải đến 40.000 DWT (được đặt tên là PVT Fortune) thuộc kế hoạch đầu tư năm 2025.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 20/NQ-VTDKĐD-HĐQT ngày 04 tháng 11 năm 2025, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt quyết toán Dự án đầu tư tàu PVT Fortune với giá trị quyết toán là 11.075.817 USD (tương đương 289.318.381.041 đồng).

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|--|-------------------|--------------------|
| Cổ phiếu | | |
| Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | 16.493.172 | 16.493.172 |
| Cổ phiếu phổ thông | 16.493.172 | 16.493.172 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 16.493.172 | 16.493.172 |
| Cổ phiếu phổ thông | 16.493.172 | 16.493.172 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 04 tháng 09 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 164.931.720.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | | | <u>Vốn góp</u> | | |
|--|------------------------|-------------------|--------------|------------------------|-------------------|--------------|
| | <u>VND</u> | <u>Cổ phiếu</u> | <u>Tỷ lệ</u> | <u>VND</u> | <u>Cổ phiếu</u> | <u>Tỷ lệ</u> |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 89.199.000.000 | 8.919.900 | 54,08% | 89.199.000.000 | 8.919.900 | 54,08% |
| Ông Nguyễn Hồng Hiệp | 34.431.800.000 | 3.443.180 | 20,88% | 34.431.800.000 | 3.443.180 | 20,88% |
| Công ty TNHH Vận tải biển Châu Á Thái Bình Dương | 34.020.400.000 | 3.402.040 | 20,63% | 34.020.400.000 | 3.402.040 | 20,63% |
| Các cổ đông khác | 7.280.520.000 | 728.052 | 4,41% | 7.280.520.000 | 728.052 | 4,41% |
| | 164.931.720.000 | 16.493.172 | 100% | 164.931.720.000 | 16.493.172 | 100% |

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 9.128.000.000 | 13.223.609.708 |
| Từ năm thứ 2 đến 5 năm | 324.000.000 | 773.067.236 |
| | <u>9.452.000.000</u> | <u>13.996.676.944</u> |

Các khoản thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng, thuê bãi đỗ xe, thuê xe và thuê mặt bằng của Công ty.

Cam kết cho thuê hoạt động:

Công ty hiện đang cho thuê xe và lái xe theo các Hợp đồng cho thuê hoạt động.

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng số tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai theo các Hợp đồng thuê hoạt động theo các thời hạn: | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 13.797.342.159 | 32.529.701.500 |
| Từ năm thứ 2 đến 5 năm | 443.454.545 | 9.145.650.250 |
| | <u>14.240.796.704</u> | <u>41.675.351.750</u> |

Ngoại tệ các loại:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------|--------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 180.200,02 | 261.335,64 |
| Euro (EUR) | 200,32 | 200,14 |

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động – Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển và Bộ phận kinh doanh thương mại. Công ty lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển – kinh doanh vận tải bằng tàu, thuê xe,... thực hiện ở cả thị trường Việt Nam và Quốc tế.
- Bộ phận kinh doanh thương mại – kinh doanh mua bán hàng hóa thực hiện toàn bộ ở thị trường Việt Nam.

Bộ phận theo khu vực địa lý

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu quốc tế | 158.603.318.947 | 102.650.026.346 |
| Doanh thu nội địa | 309.874.303.038 | 185.664.068.091 |
| | 468.477.621.985 | 288.314.094.437 |
| Giá vốn quốc tế | 129.309.926.432 | 73.313.492.529 |
| Giá vốn nội địa | 302.325.288.402 | 175.357.261.007 |
| | 431.635.214.834 | 248.670.753.536 |

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tài sản và nợ phải trả của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán chủ yếu liên quan đến Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển. Doanh thu và giá vốn của Công được trình bày tại Thuyết minh số 24 và số 25.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 252.138.240.176 | 66.191.792.500 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 216.069.381.809 | 222.122.301.937 |
| Doanh thu khác | 270.000.000 | - |
| | 468.477.621.985 | 288.314.094.437 |
| Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (xem tại Thuyết minh số 33) | 55.988.660.071 | 106.703.644.742 |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 252.041.472.890 | 66.159.925.000 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 179.593.741.944 | 182.510.828.536 |
| | 431.635.214.834 | 248.670.753.536 |

26. DOANH THU TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 5.866.742.187 | 6.638.912.619 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.525.193.167 | 903.244.820 |
| | 7.391.935.354 | 7.542.157.439 |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 9.809.545.274 | 5.350.800.994 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá | 455.825.193 | 429.168.151 |
| Chi phí tài chính khác | - | 3.170.577.949 |
| | 10.265.370.467 | 8.950.547.094 |

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 27.119.172.506 | 27.853.545.989 |
| Chi phí nhân công | 41.567.971.580 | 46.722.813.573 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 32.311.343.699 | 19.833.403.266 |
| Chi phí dự phòng | 8.450.534.573 | 992.390.939 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 77.340.264.470 | 101.551.083.295 |
| Chi phí khác bằng tiền | 10.836.198.333 | 5.562.932.811 |
| | 197.625.485.161 | 202.516.169.873 |

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lương nhân viên quản lý | 10.925.147.852 | 9.436.260.124 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.929.147.015 | 6.288.579.441 |
| (Hoàn nhập) các khoản dự phòng phải thu khó đòi | (1.543.465.427) | (550.736.676) |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.720.913.777 | 1.231.238.448 |
| | 18.031.743.217 | 16.405.341.337 |

30. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 5.667.154.879 | 8.992.129.864 |
| Thu từ bồi thường bảo hiểm | 3.086.013.203 | - |
| Thu nhập khác | 192.669.332 | 1.642.085.376 |
| | 8.945.837.414 | 10.634.215.240 |

| | | |
|--|---------------|---|
| Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan (xem tại Thuyết minh số 33) | 2.196.026.845 | - |
|--|---------------|---|

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 4.795.820.013 | 6.319.566.083 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 4.795.820.013 | 6.319.566.083 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 23.037.544.561 | 30.783.088.518 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 941.555.501 | 814.741.900 |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | <i>941.555.501</i> | <i>814.741.900</i> |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 23.979.100.062 | 31.597.830.418 |
| Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20% | 23.979.100.062 | 31.597.830.418 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 4.795.820.013 | 6.319.566.083 |

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|---|-----------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 18.241.724.548 | 24.463.522.435 |
| Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | 1.824.172.455 | 2.446.000.000 |
| Loại trừ quỹ khen thưởng Ban điều hành (VND) (*) | 912.086.227 | 1.223.000.000 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 15.505.465.866 | 20.794.522.435 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu) | 16.493.172 | 15.286.790 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 940 | 1.360 |

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích thực tế của năm 2025 lần lượt là 10% và 5% trên lợi nhuận sau thuế.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2025, cụ thể như sau:

| | Năm trước | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Số đã báo cáo | Số trình bày lại |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 24.463.522.435 | 24.463.522.435 |
| Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | 2.446.352.244 | 2.446.000.000 |
| Loại trừ quỹ khen thưởng Ban điều hành (VND) | 1.149.785.554 | 1.223.000.000 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 20.867.384.637 | 20.794.522.435 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu) | 15.286.790 | 15.286.790 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 1.365 | 1.360 |

Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| STT | Bên liên quan | Mối quan hệ |
|-----|--|--------------------|
| 1 | Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) | Công ty mẹ tối cao |
| 2 | Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí và các Công ty con | Công ty mẹ |
| 3 | Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần và các Công ty con | Cùng Tập đoàn |
| 4 | Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn | Cùng Tập đoàn |
| 5 | Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | Cùng Tập đoàn |
| 6 | Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và các Công ty con | Cùng Tập đoàn |
| 7 | Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt | Cùng Tập đoàn |
| 8 | Công ty Cổ phần CNG Việt Nam | Cùng Tập đoàn |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 10.120.030.963 | 58.354.639.441 |
| Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam | 14.743.135.000 | 16.156.376.087 |
| Công ty Cổ phần CNG Việt Nam | 9.298.840.725 | 9.196.051.010 |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) | 5.183.685.322 | 5.563.034.912 |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 9.643.460.289 | 9.270.141.357 |
| Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn | 1.253.170.908 | 2.153.750.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 1.985.368.700 | 1.714.802.700 |
| Các bên liên quan khác | 3.760.968.164 | 4.294.849.235 |
| | 55.988.660.071 | 106.703.644.742 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | | |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI | 2.802.270.294 | 3.544.484.107 |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) | 232.830.885 | 135.103.492 |
| Các bên liên quan khác | 925.926 | 41.306.852 |
| | 3.036.027.105 | 3.720.894.451 |
| Thu nhập khác | | |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI | 2.196.026.845 | - |
| | 2.196.026.845 | - |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 1.917.826.420 | 8.662.950.597 |
| Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam | 1.648.393.200 | 1.421.307.871 |
| Công ty Cổ phần CNG Việt Nam | 1.056.914.060 | 1.892.661.470 |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) | 1.943.056.042 | 2.094.986.812 |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 1.632.355.924 | 1.010.520.857 |
| Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn | - | 520.128.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 598.155.840 | 330.607.440 |
| Các bên liên quan khác | 482.203.188 | 320.726.115 |
| | 9.278.904.674 | 16.253.889.162 |

Tiền lương Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban kiểm soát và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm tài chính như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Hội đồng Quản trị | | |
| Ông Lê Mạnh Tuấn | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Ông Lê Thanh Sơn | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Ông Lưu Mạnh Thắng | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Ông Huỳnh Chí Thành (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025) | 18.000.000 | - |
| Bà Hoàng Thị Tuyết Chinh (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025) | 18.000.000 | - |
| Ông Đỗ Đức Hùng (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025) | 18.000.000 | 36.000.000 |
| Bà Hoàng Phương Nga (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025) | 18.000.000 | 21.000.000 |
| Ông Phạm Anh Hùng | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | - | 15.000.000 |
| | 252.000.000 | 252.000.000 |
| Ban Giám đốc và Kế toán trưởng | | |
| Ông Lê Thanh Sơn | 574.362.609 | 507.777.742 |
| Ông Bùi Hữu Cơ | 469.626.946 | 415.454.514 |
| Ông Vũ Hoài Nam | 469.933.043 | 414.754.980 |
| Ông Nguyễn Đình Chính | 380.350.840 | 343.580.832 |
| | 1.894.273.438 | 1.681.568.068 |
| Ban Kiểm soát | | |
| Ông Lê Thiện Nhật | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Bà Đặng Thị Dung (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025) | 9.000.000 | - |
| Bà Lê Hải Yến (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025) | 9.000.000 | 18.000.000 |
| Ông Đỗ Như Tiến | 18.000.000 | 18.000.000 |
| | 60.000.000 | 60.000.000 |

Thu nhập khác ngoài lương Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, người quản lý khác được hưởng trong năm tài chính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền thưởng và các khoản phúc lợi khác | 1.815.150.365 | 1.269.194.629 |
| | <u>1.815.150.365</u> | <u>1.269.194.629</u> |

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thụ lãi tiền gửi trong năm không bao gồm 1.371.017.740 VND (năm trước: 2.142.103.259 VND), là số tiền dự thụ lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu

Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng



Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 05 tháng 03 năm 2026

